

CHƯƠNG 2: MỨC SINH VÀ MÔ HÌNH SINH HIỆN TẠI

Sinh, chết và di cư là ba nhân tố chủ yếu tác động đến quá trình tăng trưởng dân số. Trong các yếu tố đó, mức sinh giữ vai trò quan trọng nhất vì nó là yếu tố chính cho sự thay thế sinh vật học và duy trì sự phát triển của nhân loại. Để đảm bảo quá trình phát triển lâu dài, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều hướng tới sự phát triển dân số phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mình. Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Việc phân tích sâu về mức độ, xu hướng và những khác biệt về mức sinh của dân số theo các đặc trưng kinh tế - xã hội khác nhau là công cụ giúp các nhà quản lý, nghiên cứu, lập kế hoạch, người dùng tin trong và ngoài nước đánh giá các thành tựu, hạn chế và yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh, làm căn cứ để xây dựng các chương trình, chiến lược và chính sách dân số và xã hội khác của quốc gia.

Dựa vào kết quả thu được từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm từ năm 2001-2008, chương này trao đổi về thực trạng và xu hướng biến đổi mức sinh của Việt Nam, đưa ra một số thông tin và khuyến nghị liên quan đến dân số cho công tác lập kế hoạch và xây dựng chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho thời kỳ tới.

2.1 CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH MỨC SINH

Mức sinh phản ánh mức độ sinh đẻ thực tế của một tổng thể dân cư trong thời kỳ nghiên cứu. Nó không những phụ thuộc vào khả năng sinh sản của mỗi người phụ nữ, mà còn phụ thuộc vào các nhân tố dân số, kinh tế và xã hội khác như: mức độ kết hôn, tuổi kết hôn, thời gian sống trong hôn nhân, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, địa vị của người phụ nữ, chính sách của nhà nước và hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai...

Mức sinh có thể được đánh giá qua các chỉ tiêu: Tỷ suất sinh thô (Crude Birth Rate - CBR); tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (Age Specific Fertility Rate - ASFR); tổng tỷ suất sinh (Total Fertility Rate - TFR) và tỷ suất tái sinh sản nguyên (Gross Reproduction Rate - GRR).

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân⁷. Gọi là "thô" bởi vì: (1) tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con); (2) tỷ suất này không tính đến phân bố cơ cấu dân số chia theo độ tuổi, nhân tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến số trẻ sinh ra trong năm. Vì thế, khó có thể sử dụng CBR để so sánh và đánh giá sự khác biệt về sinh của dân số qua các thời kỳ hoặc giữa các dân số khác nhau trong cùng một thời kỳ mà không sử dụng các kỹ thuật chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số. Mặc dù vậy, CBR vẫn được sử dụng vì đây là chỉ tiêu hữu hiệu phản ánh mức tăng hoặc giảm dân số trong một thời kỳ nhất định, hơn nữa việc tính toán các chỉ tiêu này không quá phức tạp với hai thông số: số trẻ sinh ra trong năm trước điều tra và dân số trung bình của thời kỳ đó.

7 Khái niệm sinh hay sinh sống được hiểu là đứa trẻ khi được sinh ra có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, tim còn đập, cuống nhau rung động, v.v... Những trường hợp chết bào thai, chết lưu (chết tử trong bụng mẹ) không được coi là sinh.

CBR phụ thuộc nhiều vào cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Trong cùng một thời kỳ tham chiếu, hai nhóm dân số có cùng quy mô và mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có số trẻ được sinh ra lớn hơn. Vì vậy, để đánh giá mức sinh được chính xác hơn, người ta sử dụng: tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (Age Specific Fertility Rate - ASFR).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ em sinh sống trong năm. ASFR là công cụ thích hợp để nghiên cứu mô hình sinh của dân số và so sánh xu hướng sinh của dân số ở các độ tuổi và nhóm tuổi khác nhau, nhưng nó lại quá chi tiết nên rất khó sử dụng để so sánh mức sinh tổng quát của toàn bộ dân số.

Để đo lường mức sinh tổng quát, các nhà nhân khẩu học đã kết nối các tỷ suất sinh đặc trưng theo từng độ tuổi, nhóm tuổi riêng biệt thành một chỉ số tổng hợp gọi là Tổng tỷ suất sinh (Total Fertility Rate - TFR).

Tổng tỷ suất sinh là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra của những phụ nữ 15-49 tuổi.

Mặc dù, TFR là chỉ tiêu tổng hợp của mức sinh nhưng chưa đủ để xác định được khả năng tái sinh sản (sinh thay thế) của dân số. Vì TFR cho biết số con trung bình (cả con trai và con gái) mà một người phụ nữ có thể có, trong khi chỉ có những người con gái mới thực sự thay thế những người mẹ của họ làm nhiệm vụ sinh con trong tương lai. Vì vậy, người ta sử dụng chỉ tiêu tỷ suất tái sinh sản nguyên (Gross Reproduction Rate - GRR) và tỷ suất tái sinh sản tịnh (Net Reproduction Rate - NRR) để đánh giá khả năng sinh thay thế của dân số⁸.

GRR là số con gái sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra.

$$GRR = \frac{\text{Số con gái đã sinh}}{\text{Tổng số con đã sinh}} \times TFR$$

NRR là số con gái sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và trật tự chết như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra. NRR giống như GRR, nhưng luôn thấp hơn GRR, vì có một số phụ nữ không sống được đến hết tuổi có khả năng sinh đẻ.

$$NRR = \frac{\text{Số con gái đã sinh}}{\text{Tổng số con đã sinh}} \times \sum ASFR_x^* L_x / 100000$$

Trong đó: ${}_5L_x/100000$ là hệ số sống của phụ nữ từ khi sinh đến độ tuổi x theo bảng sống.

NRR cho biết khả năng tái sinh sản (mức sinh thay thế) của dân số:

8 Population Reference Bureau. Population handbook. 5th Edition. Chương 3. Trang 17.

- Nếu $NRR = 1$ nghĩa là với mức sinh này, số con gái do những người phụ nữ sinh ra sẽ vừa đủ để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai.
- Nếu $NRR > 1$ nghĩa là với mức sinh này, số con gái do những người phụ nữ sinh ra sẽ vượt quá số cần thiết để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai.
- Nếu $NRR < 1$ nghĩa là với mức sinh này, số con gái do những người phụ nữ sinh ra sẽ không đủ để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai⁹.

Nếu giả thiết rằng tất cả số trẻ em gái sinh ra đều có thể sống được qua thời kỳ có khả năng sinh sản thì có thể sử dụng GRR để đánh giá mức sinh thay thế của một tập hợp dân số.

2.2 SỰ THAY ĐỔI MỨC SINH CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 1999-2009

2.2.1 Sự thay đổi tổng tỷ suất sinh

Biểu 2.1 trình bày tổng tỷ suất sinh trong 10 năm từ năm 1999 đến năm 2009 của toàn quốc, thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong những năm đầu của thập kỷ qua, tổng tỷ suất sinh có tăng và giảm với biên độ dao động nhỏ (dưới 6%) nhưng bắt đầu từ năm 2006 đến nay, xu thế giảm sinh là khá vững chắc và đã đạt dưới mức sinh thay thế.

Đây được coi là thành công quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đầu tiên của chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình 2001-2010¹⁰. Thành công này không những giúp Việt Nam giảm được tốc độ gia tăng dân số nhanh mà còn là cơ sở để tạo ra một bước chuyển đổi có tính căn bản trong lĩnh vực sinh sản, chuyển từ sinh sản tự nhiên, với mức sinh rất cao sang sinh đẻ tự chủ hay còn gọi là “sinh đẻ có kế hoạch”, với mức sinh hợp lý, tiến tới đạt mức sinh duy trì trạng thái cân bằng của dân số.

Số liệu trong Biểu 2.1 cho thấy, có sự khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn. Năm 2009, bình quân mỗi phụ nữ nông thôn có nhiều hơn 0,3 người con so với phụ nữ thành thị. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do tâm lý thích đông con nhiều cháu vẫn còn khá phổ biến ở một số khu vực nông thôn và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình ở nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa còn kém hơn ở thành thị, khiến một số phụ nữ vẫn còn gặp khó khăn trong việc hạn chế tình trạng mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Ngoài ra, tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, cũng tác động làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

9 John R, Weeks, Population - An Introduction to Concepts and Issues, 7th edition, chương 5, trang 187.

10 Mục tiêu 1 của Chiến lược dân số 2001-2010: “Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội vào năm 2010”

BIỂU 2.1: TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR), 1999-2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

| Thời kỳ tham chiếu | Tổng tỷ suất sinh (TFR) | | |
|--------------------|-------------------------|-----------|-----------|
| | Toàn quốc | Thành thị | Nông thôn |
| 1/4/1998-31/3/1999 | 2,33 | 1,67 | 2,57 |
| 1/4/2000-31/3/2001 | 2,25 | 1,86 | 2,38 |
| 1/4/2001-31/3/2002 | 2,28 | 1,93 | 2,39 |
| 1/4/2002-31/3/2003 | 2,12 | 1,70 | 2,30 |
| 1/4/2003-31/3/2004 | 2,23 | 1,87 | 2,38 |
| 1/4/2004-31/3/2005 | 2,11 | 1,73 | 2,28 |
| 1/4/2005-31/3/2006 | 2,09 | 1,72 | 2,25 |
| 1/4/2006-31/3/2007 | 2,07 | 1,70 | 2,22 |
| 1/4/2007-31/3/2008 | 2,08 | 1,83 | 2,22 |
| 1/4/2008-31/3/2009 | 2,03 | 1,81 | 2,14 |

Số liệu cũng cho thấy, 10 năm qua tổng tỷ suất sinh của khu vực nông thôn giảm khá ngoạn mục, từ 2,57 con/phụ nữ xuống còn 2,14 con/phụ nữ, gần đạt mức sinh thay thế. Trong khi con số đó của khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ. Trong 10 năm qua, chất lượng cuộc sống được nâng cao và cơ hội tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được cải thiện. Việc cung cấp thông tin về hiệu quả của lợi ích sinh ít con đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn được coi là một trong những nguyên nhân cơ bản góp phần thu hẹp khoảng cách khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn.

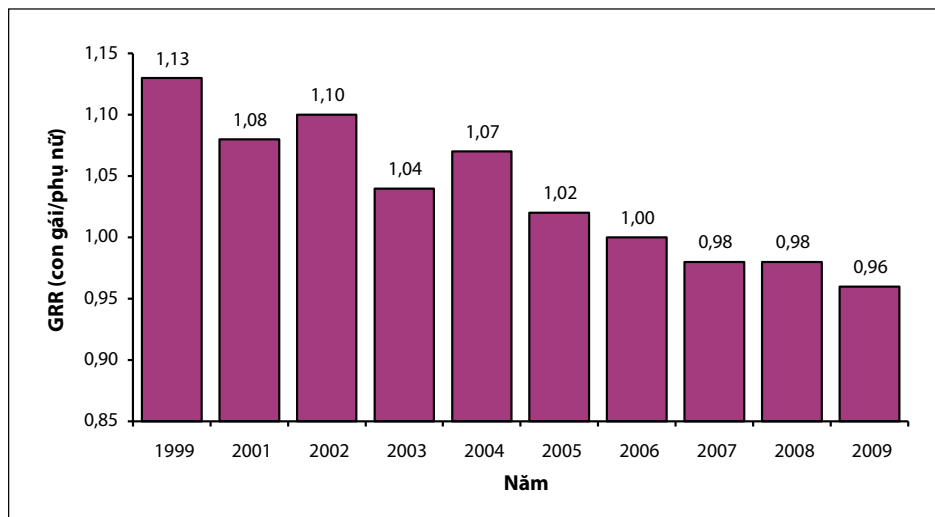
Điều này một lần nữa khẳng định sự thành công của chương trình dân số- kế hoạch hóa gia đình và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn trong những năm qua. Dẫu vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị, nên trong thời gian tới vẫn cần nhiều nỗ lực trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội hướng về khu vực nông thôn nhiều hơn nữa để giảm bớt khoảng cách sinh giữa hai khu vực, nhằm có được thành công hơn nữa trong công cuộc phát triển nông thôn nói chung, và trong công tác giảm sinh và chăm sóc sức khỏe nói riêng.

2.2.2 Sự thay đổi tỷ suất tái sinh sản nguyên

Hình 2.1 mô tả sự thay đổi tỷ suất tái sinh sản nguyên (GRR) của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2009. Đồ thị cho thấy, cùng với quá trình giảm sinh và tăng tỷ số giới tính khi sinh, tỷ suất tái

sinh sản nguyên của Việt Nam đã giảm mạnh từ năm 1999 đến năm 2009. Năm 1999, mức tái sinh sản nguyên của dân số Việt Nam còn ở trên ngưỡng 1 con gái/phụ nữ (1,13), tức là với mức sinh năm 1999, số con gái được sinh ra vượt quá số cần thiết để thay thế những người phụ nữ trong độ tuổi sinh sản để thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai. Con số này giảm dần qua các năm từ 1999 đến 2009 và đạt mức 1 con gái/phụ nữ vào năm 2006. Từ năm 2006 đến nay, TFR giảm không nhiều nhưng do tỷ số giới tính khi sinh có dấu hiệu tăng cao hơn nên GRR có xu hướng giảm nhanh hơn so với TFR, và đạt dưới 1 con gái/phụ nữ. Năm 2009, bình quân một phụ nữ sinh được 0,96 người con gái; nếu tính đến xác suất sống đến khi kết thúc thời kỳ có khả năng sinh sản của những người con gái đó thì tỷ suất tái sinh sản tịnh của Tổng điều tra dân số 2009 là 0,94 con gái/phụ nữ.

HÌNH 2.1: TỶ SUẤT TÁI SINH SẢN NGUYÊN, 1999-2009



Mặc dù đã đạt dưới mức sinh thay thế nhưng quy mô dân số Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trong vài thập kỷ tới, mức sinh cao trong quá khứ dẫn đến sự tập trung cao số phụ nữ trong các độ tuổi sinh đẻ và do vậy tổng số sinh tiếp tục vượt quá tổng số chết. Đây là thời kỳ tăng trưởng do đà tăng dân số. Có thể phải hai hoặc ba thế hệ sau (từ 50 đến 70 năm) khi mỗi trường hợp sinh ra sống được cân bằng với một trường hợp chết, thì quy mô dân số mới đạt được trạng thái “ổn định”.

2.2.3 Sự thay đổi tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

a. Sự thay đổi qua thời gian

Nghiên cứu biến động của mô hình sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) sẽ cho thấy rõ hơn ảnh hưởng của cơ cấu tuổi và giới tính đến mức sinh trong thời gian qua (1999-2009). Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong tổng dân số chia theo nhóm 5 độ tuổi và tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi tương ứng của Việt Nam thu thập được qua hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009.

BIỂU 2.2: TỶ TRỌNG DÂN SỐ NỮ VÀ TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI, 1999 VÀ 2009

| Nhóm tuổi | ASFR (phần nghìn) | | Tỷ trọng dân số nữ trong tổng dân số ¹¹ (phần trăm) | |
|-----------|-------------------|------|---|------|
| | 1999 | 2009 | 1999 | 2009 |
| 15-19 | 29 | 24 | 5,35 | 5,11 |
| 20-24 | 158 | 121 | 4,58 | 4,87 |
| 25-29 | 135 | 133 | 4,31 | 4,53 |
| 30-34 | 81 | 81 | 3,97 | 3,97 |
| 35-39 | 41 | 37 | 3,75 | 3,77 |
| 40-44 | 18 | 10 | 3,10 | 3,49 |
| 45-49 | 6 | 1 | 2,19 | 3,27 |

Nguồn: Năm 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 - Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới – 2000.

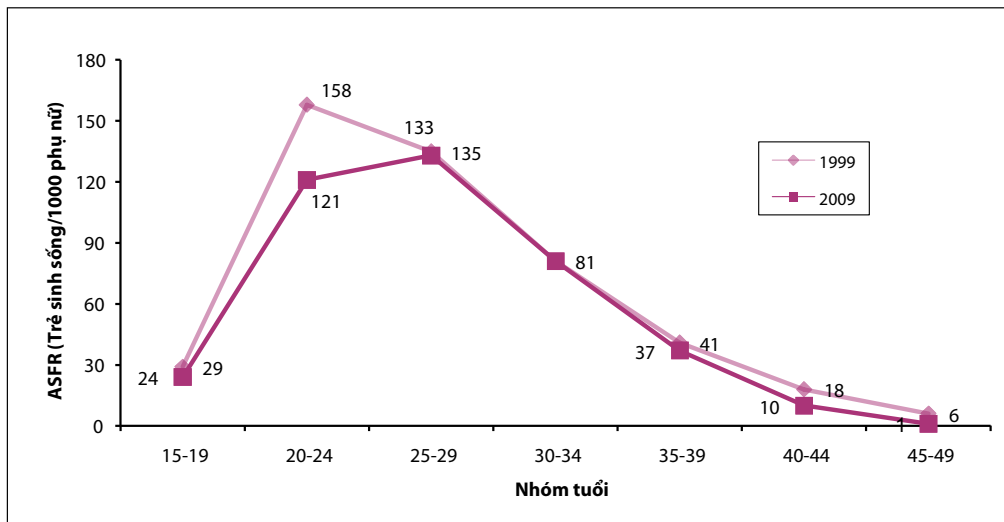
Số liệu trong Biểu 2.2 cho thấy, từ năm 1999 đến nay, độ tuổi có mức sinh cao nhất của phụ nữ Việt Nam là độ tuổi 20-29. Đây cũng là hiện tượng phổ biến đối với ở các nước đang phát triển, mức sinh cao nhất tập trung vào nhóm tuổi này. Trong 10 năm qua, nhóm tuổi 20-29 có sự gia tăng tương đối lớn so với các nhóm tuổi khác của độ tuổi có ASFR cao, từ 8,9% năm 1999 lên 9,4% năm 2009. Mặc dù ASFR có xu hướng giảm mạnh ở tất cả các nhóm tuổi, đặc biệt là ở nhóm tuổi 20-29, nhưng sự gia tăng số lượng phụ nữ nhóm tuổi 20-29 làm cho CBR năm 2009 giảm không đáng kể so với năm 1999.

Hình 2.2 mô tả sự thay đổi mô hình sinh trong thời kỳ 1999 - 2009, đường gấp khúc biểu diễn mô hình sinh năm 2009 nằm phía dưới đường gấp khúc của năm 1999 khẳng định rằng mức sinh của năm 2009 giảm so với mức sinh của năm 1999. Ngoài ra, đỉnh của đồ thị năm 2009 thuộc về phụ nữ nhóm tuổi 25-29 trong khi đỉnh đồ thị năm 1999 thuộc về phụ nữ nhóm tuổi 20-24 cho biết có sự chuyển dịch mô hình sinh của phụ nữ Việt Nam từ “sớm” sang “muộn”.

Trong thời kỳ 1999 -2009, mức sinh vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm phụ nữ 20-29 tuổi. Sau độ tuổi này, mức sinh giảm nhanh, cường độ giảm từ sau độ tuổi 35-39 của năm 1999 nhỏ hơn nhiều so với năm 2009. Điều này cho thấy so với 10 năm trước, phụ nữ sinh con muộn hơn, song lại có xu hướng kết thúc thời kỳ sinh đẻ khá sớm, trước 35 tuổi.

11 Kết quả điều tra toàn bộ Tổng điều tra 1999 và 2009.

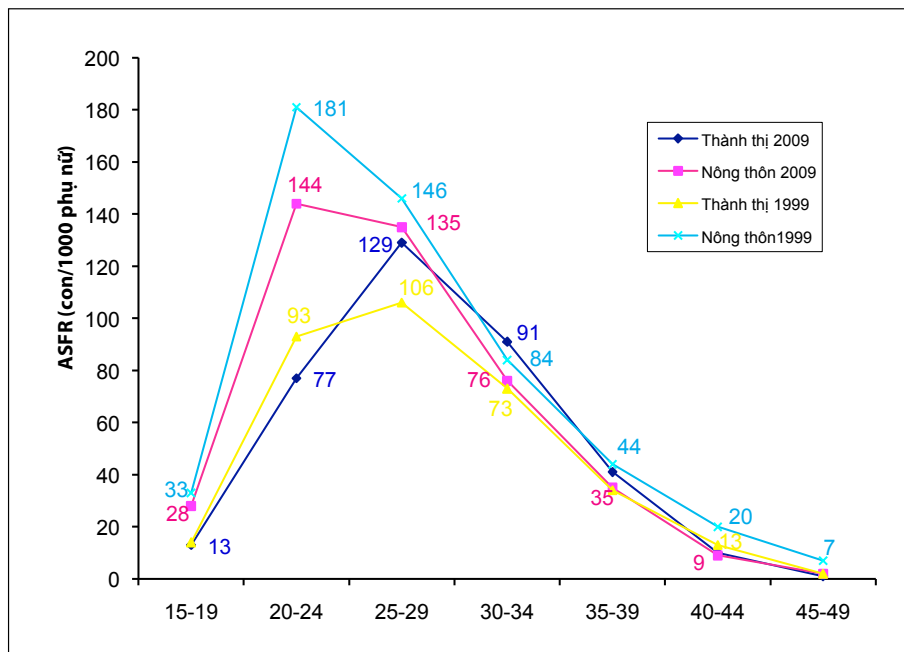
HÌNH 2.2: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI (ASFR), 1999 VÀ 2009



b. Sự thay đổi theo thành thị nông thôn

Hình 2.3 mô tả sự thay đổi tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của khu vực thành thị và nông thôn trong thập niên đầu tiên của thế kỷ 21. Các đường gấp khúc trên đồ thị cho thấy, trong thời kỳ 1999-2009, mức giảm sinh xảy ra ở tất cả các nhóm tuổi có khả năng sinh đẻ của phụ nữ ở khu vực nông thôn. Mô hình sinh của phụ nữ khu vực này năm 1999 có đỉnh rất nhọn, giá trị cực đại thuộc về nhóm tuổi 20-24, đạt 181 con/1000 phụ nữ, số con của những phụ nữ nhóm tuổi kế tiếp (25-29) thấp hơn khá nhiều với 146 con/1000 phụ nữ, giảm gần 20%. Điều này có nghĩa là, 10 năm trước đây, mô hình sinh của phụ nữ nông thôn có đặc trưng của mô hình sinh sớm, đa phần họ sinh con trong độ tuổi 20 đến 24, từ sau độ tuổi này, mức sinh của họ giảm khá nhanh. Mặc dù, cũng có đỉnh tại nhóm tuổi 20-24 với 144 con/1000 phụ nữ nhưng độ nhọn của mô hình sinh của phụ nữ nông thôn năm 2009 so với năm 1999 giảm đi rất nhiều. Năm 2009, mức sinh của phụ nữ nông thôn nhóm tuổi 25-29 chỉ thấp hơn đôi chút (6%) so với nhóm tuổi 20-24, bước sang độ tuổi 30, mức sinh của họ mới có dấu hiệu giảm mạnh. Điều này có nghĩa là, năm 2009, mức sinh của phụ nữ khu vực nông thôn vẫn được đặc trưng bởi mô hình “sinh sớm”. Tuy nhiên, so với năm 1999, mô hình sinh của họ đã có độ trễ.

HÌNH 2.3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 1999 VÀ 2009



Hình 2.3 cũng cho thấy, mười năm qua, mô hình sinh của phụ nữ khu vực thành thị vẫn mang đặc trưng của mô hình sinh muộn, với giá trị mức sinh cực đại thuộc về nhóm tuổi 25-29. Tuy nhiên, cũng giống khu vực nông thôn, mức sinh của phụ nữ khu vực thành thị năm 2009 cũng có sự “trẻ hóa” so với năm 1999.

Để thị miêu tả mô hình sinh của phụ nữ khu vực thành thị qua 2 cuộc Tổng điều tra, ta còn thấy một điểm quan trọng đáng lưu ý là mức sinh năm 2009 cao hơn mức sinh năm 1999. Đặc điểm này trái ngược với đặc điểm về xu thế giảm sinh chung trong toàn quốc. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do: một là, có sự thu thập và ước lượng thiếu các trường hợp sinh từ kết quả Tổng điều tra năm 1999; hai là, có sự thay đổi địa giới hành chính của một số địa phương trong Tổng điều tra năm 2009, khiến cho khá nhiều địa bàn nông thôn trở thành địa bàn thành thị, trong khi, bản thân nó vẫn mang các đặc trưng kinh tế- xã hội và nhân khẩu học của một địa bàn nông thôn, với mức sinh và mức chết thường cao hơn các địa bàn thành thị cũ. Điều này khiến mức sinh của khu vực thành thị năm 2009 cao hơn so với năm 1999 như đã quan sát được ở Hình 2.3.

2.2.4 Sự thay đổi tỷ suất sinh thô

Biểu 2.3 trình bày kết quả ước lượng gián tiếp CBR của Việt Nam thu thập được qua các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm từ 2001 đến 2008 và qua hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009. Số liệu trong Biểu 2.3 cho thấy, trong phạm vi toàn quốc, tỷ suất sinh thô năm 2009 giảm so với năm 1999. Nếu năm 1999, bình quân cứ 1000 người dân thì có 19,9 trẻ em sinh ra sống thì đến năm 2009, con số này là 17,6 trẻ em trên 1000 người dân. Như vậy, sau 10 năm, tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam giảm 2,3 điểm phần nghìn.

Có sự khác biệt về sự thay đổi của tỷ suất sinh thô theo nơi cư trú. Mức độ giảm tỷ suất sinh thô của khu vực nông thôn cao hơn mức độ giảm chung của toàn quốc, bình quân cứ 1000 người dân ở nông thôn năm 2009 có 17,9 trẻ sinh ra sống, giảm hơn 3 trẻ so với năm 1999. Trong khi đó, tỷ suất sinh thô khu vực thành thị giai đoạn 1999-2009 lại tăng lên đôi chút, từ 15,9 trẻ sinh ra sống trên 1000 dân vào năm 1999 lên 17,3 trẻ sinh ra sống trên 1000 người dân vào năm 2009. Vì CBR chịu ảnh hưởng nhiều bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số nên xu hướng biến động này của CBR không có nghĩa là mức sinh thời kỳ 1999-2009 của khu vực thành thị tăng lên mà thực chất là sự biến động trong cơ cấu tuổi và giới tính của dân số thành thị thời kỳ này đang diễn ra mạnh mẽ.

BIỂU 2.3: TỶ SUẤT SINH THÔ, 1999-2009

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

| Thời kỳ tham chiếu | Tỷ suất sinh thô (CBR) | | |
|--------------------|------------------------|-----------|-----------|
| | Toàn quốc | Thành thị | Nông thôn |
| 1/4/1998-31/3/1999 | 19,9 | 15,9 | 21,2 |
| 1/4/2000-31/3/2001 | 18,6 | 15,4 | 19,7 |
| 1/4/2001-31/3/2002 | 19,0 | 16,9 | 19,6 |
| 1/4/2002-31/3/2003 | 17,5 | 15,0 | 18,9 |
| 1/4/2003-31/3/2004 | 19,2 | 16,7 | 19,9 |
| 1/4/2004-31/3/2005 | 18,6 | 15,6 | 19,9 |
| 1/4/2005-31/3/2006 | 17,4 | 15,3 | 18,2 |
| 1/4/2006-31/3/2007 | 16,9 | - | - |
| 1/4/2007-31/3/2008 | 16,7 | 15,8 | 17,3 |
| 1/4/2008-31/3/2009 | 17,6 | 17,3 | 17,9 |

Ta có thể thấy rõ ảnh hưởng của sự thay đổi cơ cấu tuổi của dân số đến CBR năm 1999 và 2009 trong Biểu 2.4 - Kết quả chuẩn hóa Tỷ suất sinh thô năm 1999 và 2009 theo cơ cấu tuổi của phụ nữ năm 2009 (xem phương pháp cụ thể ở Mục 3, Chương 4 - Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu).

Số liệu trong Biểu 2.4 cho thấy, nếu cơ cấu tuổi của dân số năm 1999 giống cơ cấu tuổi dân số năm 2009 (lấy cơ cấu tuổi dân số năm 2009 làm chuẩn) và với mức sinh đặc trưng theo tuổi như đã quan sát được của năm 1999 và năm 2009 thì CBR năm 1999 sẽ cao hơn khá nhiều (gần 3 điểm phần nghìn) so với năm 2009, tương ứng là 20,4‰ và 17,6‰. Điều này chứng tỏ, tỷ suất sinh thô năm 1999 và năm 2009 khi chưa chuẩn hóa không khác biệt nhiều là do sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tuổi dân số Việt Nam sau 10 năm.

BIỂU 2.4: CBR NĂM 1999 VÀ 2009 CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI NĂM 2009

| Nhóm tuổi | Phụ nữ 15-49 năm 2009 | ASFR 1999 | ASFR 2009 | Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 1999 chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi năm 2009 | Số trẻ sinh trong 12 tháng trước điều tra năm 2009 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|--|--|
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4)=(1)x(2)/1000 | (5) |
| 15-19 | 4 257 045 | 29 | 24 | 123 454 | 102 092 |
| 20-24 | 3 968 673 | 158 | 121 | 627 050 | 480 071 |
| 25-29 | 3 828 866 | 135 | 133 | 516 897 | 508 562 |
| 30-34 | 3 389 906 | 81 | 81 | 274 582 | 273 972 |
| 35-39 | 3 243 539 | 41 | 37 | 132 985 | 118 996 |
| 40-44 | 3 022 031 | 18 | 10 | 54 397 | 28 824 |
| 45-49 | 2 815 996 | 6 | 1 | 16 896 | 3 943 |
| Tổng cộng | | | | 1 746 262 | 1 516 460 |
| CBR*= $B^*/P^*=\sum B_i^*/P^*$ | | | | 20,4 | 17,6 |

2.2.5 Sự thay đổi tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên biểu thị số phụ nữ có sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra trên 100 phụ nữ sinh con trong thời kỳ đó.

Biểu 2.5 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2009 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm từ 21,7% năm 2001 xuống 16,1% năm 2009. Trải qua một thập kỷ, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên ở nông thôn cao hơn hai lần so với ở thành thị nhưng tỷ lệ này của khu vực nông thôn có xu hướng giảm nhanh so với khu vực thành thị. Hay có thể nói, tỷ lệ phụ nữ thôi không sinh thêm con sau khi có từ 1 đến 2 con ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tăng lên, góp phần tích cực làm giảm mức sinh ở Việt Nam, đưa nước ta trở thành một nước đạt mức sinh dưới mức thay thế. Xu hướng này giúp Việt Nam có cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

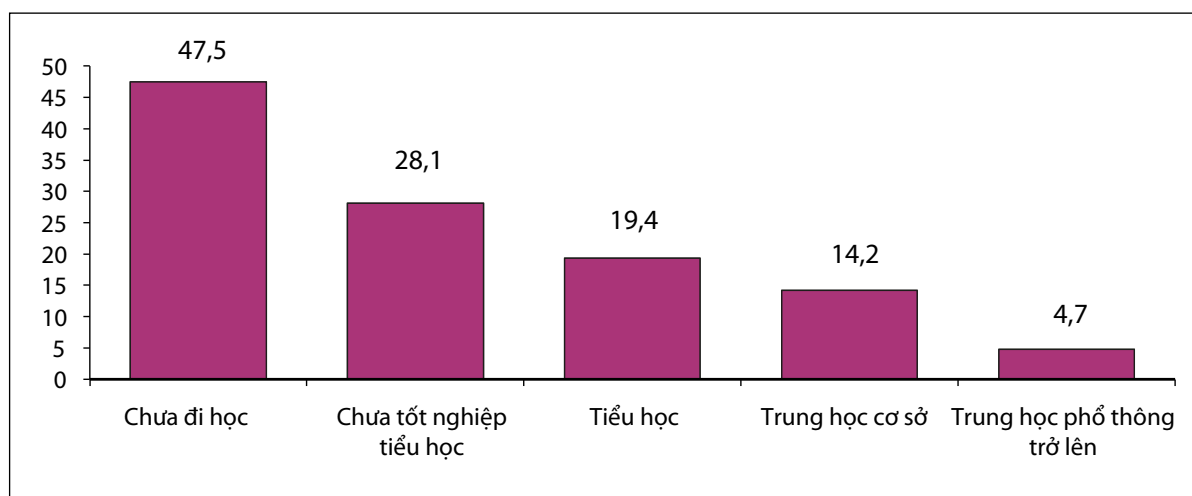
BIỂU 2.5: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2001-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Toàn quốc | 21,7 | 21,5 | 20,2 | 20,8 | 20,8 | 18,5 | 16,7 | 16,9 | 16,1 |
| Thành thị | 12,9 | 12,6 | 11,5 | 11,6 | 11,6 | 10,0 | 9,0 | 9,7 | 9,3 |
| Nông thôn | 24,3 | 24,2 | 23,2 | 23,7 | 23,7 | 21,4 | 19,3 | 19,6 | 18,9 |

Hình 2.4 mô tả tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên năm 2009 chia theo trình độ học vấn. Quan sát đồ thị Hình 2.3 ta thấy có mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba và trình độ học vấn của họ. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm 2009 của những phụ nữ chưa đi học cao dẫn đầu với 47,5%; tỷ lệ này giảm dần ở những phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, 28,1% đối với phụ nữ chưa tốt nghiệp tiểu học, 19,4% đối với phụ nữ tốt nghiệp tiểu học, 14,2% đối với phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở và chỉ còn 4,7% đối với phụ nữ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Như vậy, nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ có thể được coi là một trong những chính sách quan trọng nhằm giảm tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên.

HÌNH 2.4: TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, 2009



2.3 SỰ KHÁC BIỆT MỨC SINH THEO LÃNH THỔ

2.3.1 Sự khác biệt theo các vùng kinh tế - xã hội

Mặc dù có bằng chứng rõ ràng về giảm sinh của dân số Việt Nam trong 10 năm qua, nhưng xu hướng này không đồng nhất giữa các vùng. Hay nói cách khác, có sự khác biệt về mức sinh theo các vùng kinh tế - xã hội. Sự khác biệt này được quan sát thấy trên tất cả các chỉ tiêu cơ bản phản ánh mức sinh của các vùng như tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô.

a. Sự khác biệt về tổng tỷ suất sinh

Biểu 2.6 trình bày tổng tỷ suất sinh của các vùng kinh tế - xã hội ước lượng được từ kết quả điều tra mẫu Tổng điều tra năm 2009.

BIỂU 2.6: TFR CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

| Vùng kinh tế - xã hội | Tổng tỷ suất sinh (TFR – con/phụ nữ) |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2,24 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2,11 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2,21 |
| Tây Nguyên | 2,65 |
| Đông Nam Bộ | 1,69 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1,84 |

Biểu 2.7 cho thấy, Tây Nguyên là vùng có TFR cao nhất cả nước (2,65 con/phụ nữ), mỗi phụ nữ Tây Nguyên sinh gần 3 con trong cuộc đời của mình. Đứng thứ hai sau Tây Nguyên là Trung du và miền núi phía Bắc (2,24 con/phụ nữ). Hai vùng có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức trung bình của cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, tương ứng là 1,69 và 1,84 con/phụ nữ. Bình quân mỗi phụ nữ Tây Nguyên trong suốt cả cuộc đời của mình sinh nhiều hơn gần 1 con so với phụ nữ Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Sự chênh lệch về trình độ phát triển, cùng với những khác biệt về đặc điểm xã hội, tâm lý, tập quán, tôn giáo, nghề nghiệp, cấu trúc dân cư... giữa các vùng là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về mức sinh nói trên. Trong đó, theo Davis Lucas và Paul Meyer (1996), sự chênh lệch về trình độ phát triển chính là nguyên nhân quan trọng nhất.

Biểu 2.7 biểu thị trình độ phát triển của các vùng thông qua thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ hộ nghèo của các vùng. Số liệu trên biểu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có trình độ phát triển cao nhất trong cả nước xét trên phương diện thu nhập bình quân đầu người cao nhất với 1,8 triệu đồng/người/tháng và tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất với 2,5% tổng số hộ thì đồng thời cũng là vùng có TFR thấp nhất, thấp hơn nhiều so với mức sinh trung bình của cả nước.

Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là những vùng có trình độ phát triển thấp nhất cả nước. Thu nhập bình quân đầu người các vùng này thấp hơn thu nhập bình quân của vùng Đông Nam Bộ từ 2,5 đến 3 lần và tỷ lệ hộ nghèo của chúng cao nhất cả nước (với khoảng 1 phần 5 số hộ nghèo). Đây cũng đồng thời là ba vùng có tổng tỷ suất sinh cao nhất của cả nước. Hai vùng còn lại (Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long) là hai vùng có trình độ phát triển ở mức trung bình, đồng thời là hai vùng có TFR dao động xung quanh TFR trung bình của cả nước. Mặc dù chưa lượng hóa được mức độ tương quan giữa TFR và thu nhập nhưng dựa trên số liệu quan sát được ta cũng có thể khẳng định rằng, một trong những biện pháp để thu hẹp khác biệt về mức sinh giữa các vùng là việc rút ngắn khoảng cách khác biệt về trình độ phát triển.

BIỂU 2.7: THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG THEO GIÁ THỰC TẾ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO CỦA NĂM 2008 CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

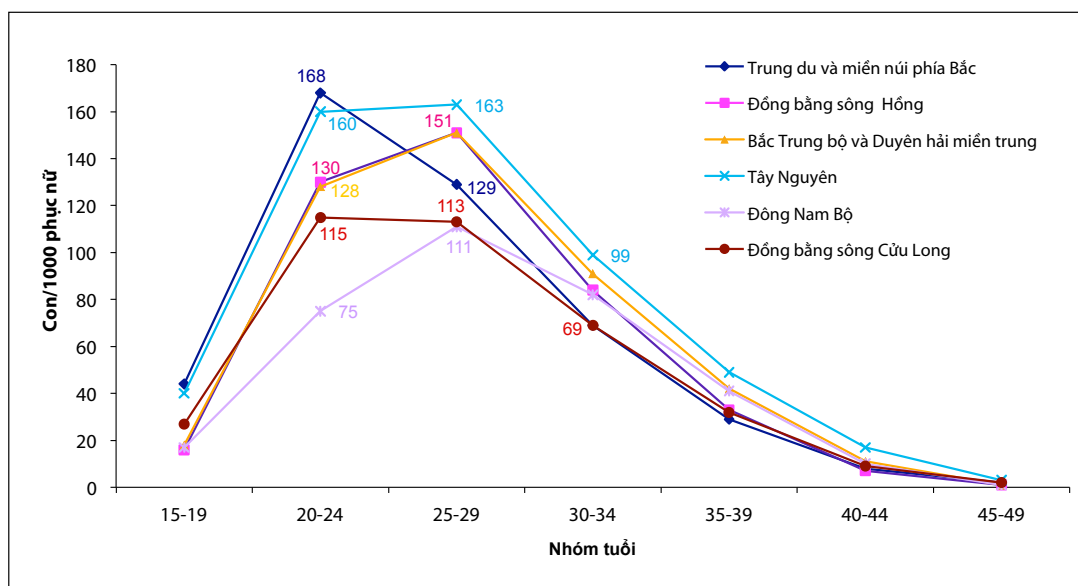
| Các vùng kinh tế - xã hội | Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (giá thực tế: 1000 đồng/người) | Tỷ lệ hộ nghèo (Phần trăm) |
|--------------------------------------|--|----------------------------|
| Trung du và miền núi phía Bắc | 657 | 25,1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1065 | 8,6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 728 | 19,2 |
| Tây Nguyên | 795 | 21,0 |
| Đông Nam Bộ | 1773 | 2,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 940 | 11,4 |

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009. Biểu 298 (trang 614) và Biểu 309 (trang 630).

b. Sự khác biệt về mô hình sinh

Sự khác biệt về mô hình sinh đặc trưng theo tuổi giữa các vùng kinh tế - xã hội ước lượng được kết quả điều tra mẫu Tổng điều tra 2009 được mô tả trên Hình 2.5. Hình 2.5 cho thấy, mô hình sinh của phụ nữ Trung du và miền núi phía Bắc mang đặc trưng điều hình của mô hình sinh sớm, với mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 (168 con/1000 phụ nữ), cao hơn khá nhiều so với mức sinh của nhóm tuổi kế tiếp (129 con/1000 phụ nữ). Cũng mang đặc trưng của mô hình sinh sớm, với mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ nhóm tuổi 20-24, nhưng mô hình sinh của phụ nữ Đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu có xu hướng chuyển sang mô hình sinh muộn do mức sinh của nhóm tuổi 20-24 cao hơn không đáng kể so với mức sinh nhóm tuổi 25-29. Phụ nữ vùng Tây Nguyên đang ở giai đoạn đầu của mô hình sinh muộn với mức sinh cao nhất (163 con/1000 phụ nữ) thuộc về nhóm tuổi 25-29, cao hơn một chút so với mức sinh nhóm tuổi 20-24 (160 con/1000 phụ nữ). Ba vùng còn lại, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ đều mang đặc trưng của mô hình sinh muộn với mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 25-29.

HÌNH 2.5: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



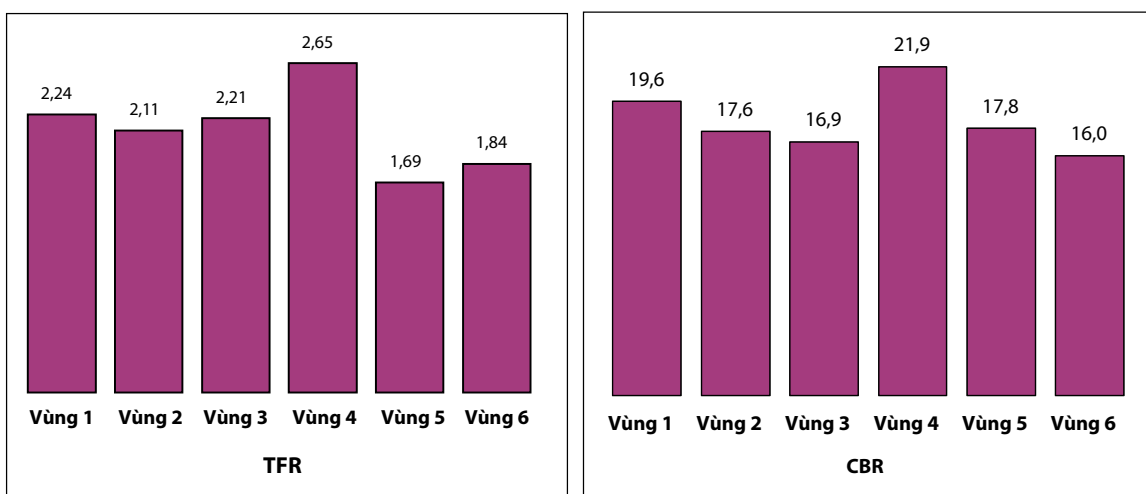
Căn cứ vào nhóm tuổi có mức sinh cao nhất quan sát được trên Hình 2.5 thì ta có thể khẳng định rằng phụ nữ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có xu hướng sinh con sớm nhất và phụ nữ vùng Đông Nam Bộ có xu hướng sinh con muộn nhất.

Hình 2.5 cũng cho thấy, ở tất cả các nhóm tuổi (trừ nhóm tuổi 20-24), mức sinh của phụ nữ khu vực Tây Nguyên là cao nhất. Điều này giải thích vì sao TFR của khu vực này đứng đầu trong cả nước.

c. Sự khác biệt về tỷ suất sinh thô

Hình 2.6 mô tả sự khác biệt về Tổng tỷ suất sinh và Tỷ suất sinh thô giữa các vùng kinh tế - xã hội ước lượng được từ kết quả Tổng điều tra 2009. Hình 2.6 cho thấy, một điều khá thú vị là, tuy có TFR thấp nhất, nhưng Đông Nam Bộ lại là vùng có CBR khá cao, cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Bình quân cứ 1000 người dân ở Đông Nam Bộ thì có xấp xỉ 17,8 trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49) cao nhất, đặc biệt tập trung chủ yếu ở độ tuổi 20-34. Bình quân cứ 100 người vùng Đông Nam Bộ thì có 32 phụ nữ trong độ tuổi 15-49, trong đó trên một nửa là phụ nữ trong độ tuổi 20-34. Trong khi đó, ở các vùng khác tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và tuổi 20-34 chỉ dao động xung quanh mức tương ứng là 28% và 13%, thấp hơn từ 3 đến 5 điểm phần trăm so với Đông Nam Bộ (Biểu 2.8).

HÌNH 2.6: TFR VÀ CBR CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009



Ghi chú Vùng 1: Trung du và miền núi phía Bắc
 Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng
 Vùng 3: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
 Vùng 4: Tây Nguyên
 Vùng 5: Đông Nam Bộ
 Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu Long

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và độ tuổi 20-34 thấp nhất, vì vậy, mặc dù TFR của vùng này khá cao, (đứng thứ hai trong cả nước), chỉ sau TFR của Tây Nguyên nhưng CBR của vùng này lại khá thấp. Bình quân cứ 1000 người dân ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì có 16,9 trẻ em sinh ra sống trong năm. Các vùng còn lại do không có sự khác biệt nhiều về tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ nên giá trị CBR nhìn chung là tương đương với giá trị TFR.

BIỂU 2.8: TỶ TRỌNG PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẸ VÀ TRONG ĐỘ TUỔI CÓ TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI CAO TRONG TỔNG DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

| Các vùng kinh tế - xã hội | Tỷ trọng phụ nữ 15-49 | Tỷ trọng phụ nữ 20-34 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Toàn quốc | 29,0 | 13,4 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 28,5 | 13,0 |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,3 | 12,9 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 27,5 | 11,5 |
| Tây Nguyên | 27,3 | 12,4 |
| Đông Nam Bộ | 32,9 | 16,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 29,1 | 13,5 |

Bằng cách chuẩn hóa CBR, ta có thể thấy rõ hơn mức độ ảnh hưởng của cơ cấu tuổi của dân số đến tỷ suất sinh thô. Phương pháp và kết quả chuẩn hóa cụ thể được trình bày trong Biểu 1 - Các biểu tổng hợp.

Biểu 2.9 trình bày số liệu TFR và CBR trước và sau khi chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số toàn quốc năm 2009 chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Số liệu trong Biểu 2.9 cho thấy, nếu loại bỏ sự ảnh hưởng của cơ cấu tuổi thì thứ hạng CBR tương ứng với thứ hạng TFR của mỗi vùng. CBR cao nhất sau khi chuẩn hóa thuộc về Tây Nguyên, vùng có TFR cao nhất. CBR sau khi chuẩn hóa thấp nhất thuộc về vùng có TFR thấp nhất, đó là Đông Nam Bộ.

BIỂU 2.9: TFR, CBR CHƯA CHUẨN HÓA NĂM 2009 VÀ CBR CHUẨN HÓA THEO CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ TOÀN QUỐC NĂM 2009 CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

| Các vùng kinh tế - xã hội | Tổng tỷ suất sinh (Con/phụ nữ) | CBR chưa chuẩn hóa năm 2009 (Trẻ sinh sống/1000 dân) | CBR chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của dân số toàn quốc năm 2009 (Trẻ sinh sống/1000 dân) |
|-------------------------------|-----------------------------------|---|--|
| Toàn quốc | 2,03 | 17,6 | 17,6 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2,24 | 19,6 | 19,9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2,11 | 17,6 | 18,4 |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 2,21 | 16,9 | 19,2 |
| Tây Nguyên | 2,65 | 21,9 | 23,1 |
| Đông Nam Bộ | 1,69 | 17,8 | 14,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1,84 | 16,0 | 16,0 |

Tóm lại, quá trình biến đổi cơ cấu tuổi của dân số không chỉ diễn ra trên phạm vi rộng của cả nước, mà còn diễn ra trong từng vùng, từng địa phương ở phạm vi hẹp. Mức độ biến đổi ở các vùng còn mạnh hơn ở toàn quốc do nó không chỉ chịu ảnh hưởng của các biến động tự nhiên của các yếu tố dân số mà còn chịu ảnh hưởng của các biến động cơ học của quá trình này, với tình trạng di dân nội địa trong thập niên đầu của thế kỷ 21 tăng mạnh (xem Chương 6 - Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu). Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất sinh thô của các vùng, làm cho thứ hạng CBR khác với thứ hạng TFR của chúng.

2.3.2 Sự khác biệt theo tỉnh/thành phố

a. Sự khác biệt về tổng tỷ suất sinh

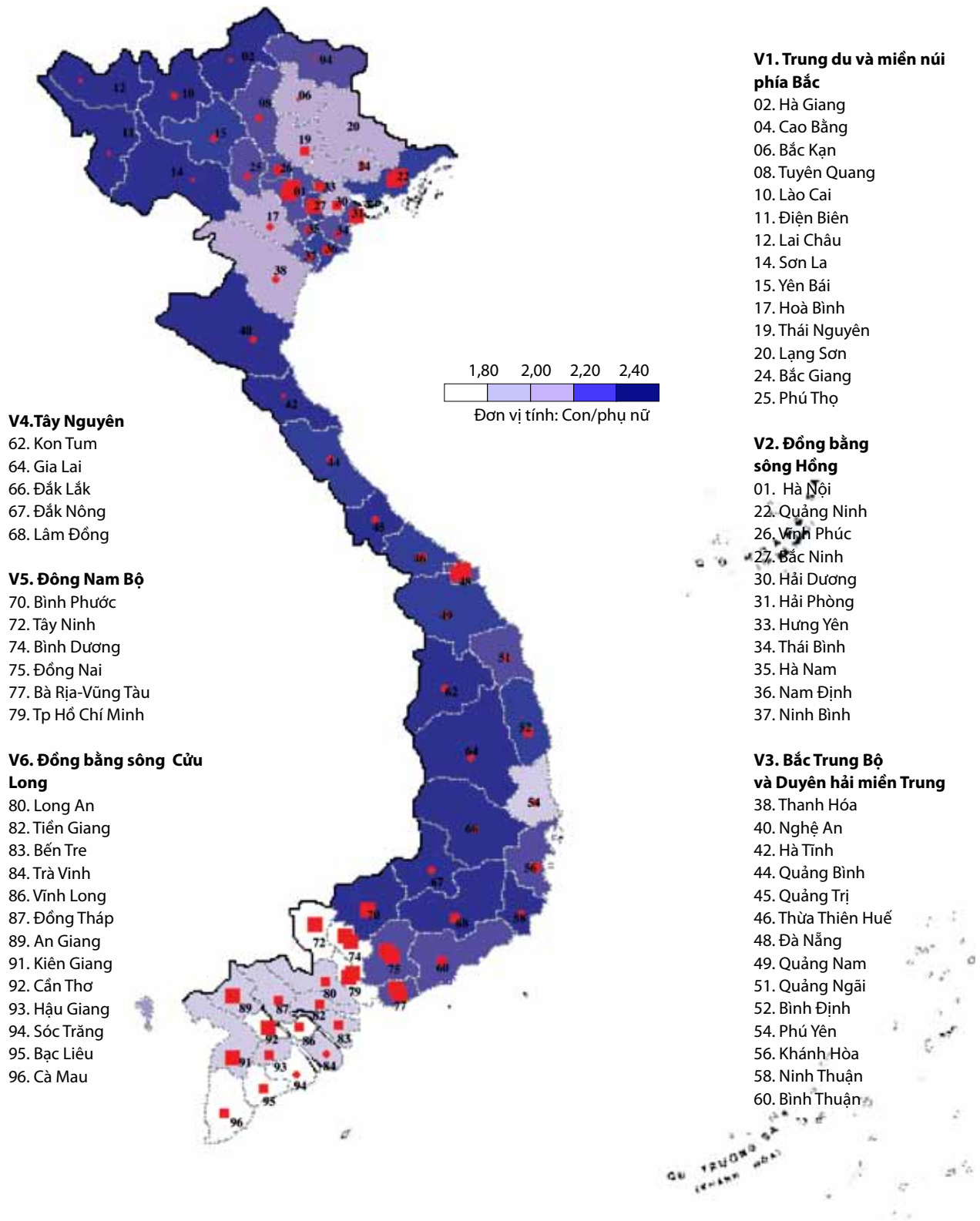
Sự khác biệt về tổng tỷ suất sinh giữa các tỉnh/thành phố trong cả nước được thể hiện trên Bản đồ 2.1. Giải màu tím trên bản đồ được chia thành 5 mức khác nhau từ nhạt đến đậm thể hiện 5 nhóm TFR từ thấp đến cao của 63 tỉnh/thành phố trên phạm vi cả nước. Bản đồ cho thấy, các tỉnh có mức sinh thấp nằm tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh có

mức sinh cao hầu hết đều tập trung ở hai vùng kém phát triển nhất của cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Vùng có sự khác biệt nhiều nhất về mức sinh giữa các tỉnh là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng này bao gồm cả những tỉnh có mức sinh rất thấp (dưới mức sinh thay thế) như Thanh Hóa (1,89 con/phụ nữ), Phú Yên (1,96 con/phụ nữ) và những tỉnh có mức sinh rất cao, gần 3 con/phụ nữ như tỉnh Quảng Trị (2,85 con/phụ nữ), Nghệ An (2,55 con/phụ nữ).

Bản đồ cũng đồng thời biểu thị trình độ phát triển giữa các vùng thông qua thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2008. Hình vuông màu đỏ từ to nhất đến nhỏ nhất trên hình biểu thị thu nhập bình quân đầu người từ cao xuống thấp. Phân tích phân bố của hai chỉ tiêu này cho thấy phần lớn hình vuông nhỏ (biểu thị những tỉnh nghèo có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn) thuộc về các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Hầu hết các tỉnh này đều có màu xanh tím than, biểu thị mức sinh cao. Ngược lại những tỉnh có hình vuông to (tức là thu nhập bình quân đầu người khoảng từ 1 triệu/tháng trở lên) thường là những tỉnh có màu trắng và màu tím nhạt.

Nói một cách khác, thu nhập bình quân đầu người có quan hệ trái chiều với tổng tỷ suất sinh đối với đa số các tỉnh/thành phố. Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ như tỉnh Bình Phước, vừa có mức sinh cao, vừa có thu nhập bình quân đầu người cao; một số tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long vừa có mức sinh thấp vừa có thu nhập bình quân đầu người thấp. Điều này phản ánh rằng thu nhập bình quân đầu người không phải là nhân tố duy nhất tác động đến mức sinh.

BẢN ĐỒ 2.1: TFR VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ



2.4 SỰ KHÁC BIỆT MỨC SINH THEO CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MẸ

2.4.1 Sự khác biệt về mức sinh giữa các tôn giáo

Tôn giáo tín ngưỡng cũng là một nhân tố có ảnh hưởng đến mức sinh, mức độ ảnh hưởng này rất khác nhau giữa các tín đồ tôn giáo và không tôn giáo. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên xuất phát từ chủ thuyết của các tôn giáo đối với vấn đề sinh đẻ, áp dụng các biện pháp tránh thai và nạo phá thai.

Ở Việt Nam, pháp luật tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Tôn giáo là một đặc trưng của dân số.

Việt Nam là một nước có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau bao gồm: Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi Giáo, Cao Đài, Minh Sư Đạo, Minh Lý Đạo, Tin Lành, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam, Đạo tứ ân hiếu nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Ba Ha'l và Bà La Môn.... Một số tôn giáo có số lượng tín đồ rất nhỏ, để đảm bảo chất lượng của kết quả, Biểu 2.10 dưới đây chỉ đưa ra số liệu của những tôn giáo có số lượng tín đồ tương đối lớn. Các tôn giáo có số lượng tín đồ rất nhỏ được gộp lại thành nhóm "Tôn giáo khác".

BIỂU 2.10: TỔNG TỶ SUẤT SINH CỦA CÁC TÔN GIÁO, THÀNH THỊ/ NÔNG THÔN, 2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

| Tôn giáo | Toàn quốc | Thành thị | Nông thôn |
|---------------------|-------------|-------------|-------------|
| Toàn quốc | 2,03 | 1,81 | 2,14 |
| Không theo tôn giáo | 2,02 | 1,82 | 2,12 |
| Phật giáo | 1,83 | 1,67 | 1,97 |
| Công giáo | 2,28 | 1,86 | 2,53 |
| Phật giáo Hoà hảo | 1,91 | 1,94 | 1,90 |
| Tôn giáo khác | 2,43 | 1,81 | 2,58 |

Dân số tín ngưỡng Phật giáo có mức sinh thấp nhất với TFR là 1,83 con/phụ nữ. TFR của đồng bào Công giáo khá cao với 2,28 con/phụ nữ, cao hơn mức sinh thay thế và mức sinh bình quân chung của cả nước là 0,25 con/phụ nữ. Mức sinh cao nhất thuộc về các tín đồ nhóm "Tôn giáo khác", bình quân mỗi người phụ nữ nhóm này sinh 2,43 con, cao hơn mức sinh trung bình của cả nước 0,4 con/phụ nữ. Chiếm số lượng đông đảo nhất trong dân số (82%) là những người không theo tôn giáo, mức sinh của họ xấp xỉ bằng mức sinh chung của cả nước, 2,02 con/phụ nữ.

Nhìn chung, mức độ ảnh hưởng của các giáo lý tôn giáo đến mức sinh ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị. Bằng chứng là TFR của những người không có tín ngưỡng tôn giáo (trừ Phật giáo) sống ở khu vực thành thị đều có giá trị xấp xỉ nhau, dao động ở mức 1,8 con/phụ nữ. Trong khi đó, TFR của các tôn giáo ở khu vực nông thôn có sự khác biệt khá rõ nét, là yếu tố chủ yếu góp phần tạo nên sự khác biệt chung về mức sinh giữa các tôn giáo.

2.4.2 Sự khác biệt về mức sinh theo dân tộc

Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm tới 85,7% và các dân tộc còn lại chỉ chiếm 14,3%. Tuy các dân tộc thiểu số chỉ chiếm 1/7 dân số cả nước nhưng vấn đề dân tộc và phát triển dân tộc luôn được Đảng và Chính phủ coi trọng. Mặc dù, có cỡ mẫu lớn với 15% tổng dân số, nhưng kết quả suy rộng mẫu liên quan đến mức sinh vẫn không thể đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ 54 dân tộc trong cả nước, đặc biệt là với những dân tộc chỉ có vài nghìn người. Vì vậy, phân tích này chỉ lựa chọn những dân tộc có số dân đủ lớn để mẫu có thể đại diện được, đó là các dân tộc: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông (H'Mông), các dân tộc còn lại được gộp thành một nhóm gọi chung là nhóm "Các dân tộc khác".

Biểu 2.11 trình bày sự thay đổi tổng tỷ suất sinh của các dân tộc thu thập được qua 3 cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009. Số liệu cho thấy, xu hướng giảm sinh diễn ra phổ biến ở tất cả các dân tộc trong phạm vi cả nước trong 20 năm qua. Nổi bật nhất là mức giảm sinh của đồng bào dân tộc Mông. Vào năm 1999, bình quân một phụ nữ người Mông đã sinh được hơn 9 người con thì đến năm 2009, con số này đã giảm mạnh chỉ còn gần 5 con/phụ nữ. Các dân tộc còn lại (trừ người Kinh) đều có mức sinh rất cao (trên 5 con/phụ nữ) vào năm 1989 nhưng đã giảm mạnh trong năm 1999 và nhìn chung đều đạt dưới mức sinh thay thế năm 2009 (trừ dân tộc Thái, Mông và nhóm các dân tộc khác). Đây là thành tích đáng ghi nhận của chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các tỉnh vùng cao, vùng sâu nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Cũng cần phải lưu ý rằng cỡ mẫu thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ dùng để tính toán các chỉ tiêu về sinh của 3 cuộc Tổng điều tra 1989, 1999 và 2009 là rất khác nhau, tương ứng là 5%, 3% và 15%. Hơn nữa, thiết kế mẫu của cả 3 cuộc Tổng điều tra chủ yếu tập trung vào việc cung cấp số liệu đại diện cho các đơn vị hành chính cấp tỉnh. Do vậy, khi sử dụng các kết quả phân tích để cập trong chương này về thay đổi mức sinh theo các đặc trưng nhân khẩu học khác như tôn giáo, dân tộc và di cư cần có sự cân nhắc thận trọng.

BIỂU 2.11: TỔNG TỶ SUẤT SINH CHIA THEO DÂN TỘC, 1989, 1999 VÀ 2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

| Dân tộc | Tổng điều tra 1989 | Tổng điều tra 1999 | Tổng điều tra 2009 |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Toàn quốc | 3,80 | 2,30 | 2,03 |
| Kinh | 3,60 | 1,87 | 1,95 |
| Tày | 4,30 | 2,10 | 1,92 |
| Thái | 5,70 | 2,56 | 2,19 |
| Mường | 4,40 | 1,95 | 1,89 |
| Khmer | 5,30 | 2,31 | 2,00 |
| Mông | 9,30 | 7,06 | 4,96 |
| Khác | - | - | 2,52 |

Mặc dù giảm sinh là xu hướng chung nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt khá rõ về mức sinh giữa các dân tộc. Mức sinh của các dân tộc Kinh, Tày, Mường, Khmer đều thấp hơn mức sinh trung bình của cả nước với khoảng 1,9 đến 2,0 con/phụ nữ.

Phụ nữ dân tộc Mông luôn đứng vị trí hàng đầu về mức sinh cao. Năm 2009, mặc dù mức sinh phụ nữ Mông đã giảm rất nhiều so với 10 năm trước, nhưng trung bình mỗi phụ nữ dân tộc Mông vẫn có gần 5 người con, cao hơn mức trung bình chung của cả nước tới 3 con/phụ nữ và cao hơn số con của nhóm dân tộc có mức sinh cao thứ hai tới 2,5 con/phụ nữ. Đây thực sự là mức sinh rất cao đối với một dân tộc mà tất cả các chỉ số phát triển đều ở dưới mức trung bình của cả nước. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Mông là 45,5 trẻ trên 1000 trẻ sinh sống - cao hơn gấp gần 3 lần so với mức trung bình của cả nước (16/1000); tuổi thọ bình quân là 64,3 tuổi - thấp hơn tuổi thọ trung bình cả nước là 8,5 tuổi; tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 46%; tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa đi học là 61,4%; tỷ trọng hộ có nhà kiên cố là 5,7%, trong khi đó, các con số này của cả nước lần lượt tương ứng là: 94%; 5% và 46,7%.¹² Tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với đồng bào thuộc nhóm dân tộc khác. Rõ ràng, đông con, nghèo đói và thất học là cái vòng luẩn quẩn kìm hãm sự phát triển của đồng bào dân tộc nói chung và của người Mông nói riêng. Hậu quả là, mặc dù đã có rất nhiều chương trình của Chính phủ được xây dựng và thực hiện nhằm hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số, nhưng các con số đề cập ở trên cho thấy rằng một số dân thiểu số vẫn còn là “lõi nghèo”, “túi nghèo” của cả nước.¹³

2.4.3 Sự khác biệt về mức sinh theo trình độ học vấn

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy giữa trình độ học vấn và mức sinh có quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau (Hình 2.7). Phụ nữ chưa bao giờ đi học có mức sinh cao nhất với số con trung bình là 3,00 con/phụ nữ. Phụ nữ đã đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học có mức sinh cao thứ hai, với 2,30 con/phụ nữ. Tiếp theo là phụ nữ đã tốt nghiệp tiểu học với 2,15 con/phụ nữ. Nhìn chung, phụ nữ càng có trình độ học vấn cao, thì mức sinh của họ càng thấp. Phụ nữ có trình độ học vấn cao nhất có TFR thấp nhất với 1,80 con/phụ nữ.

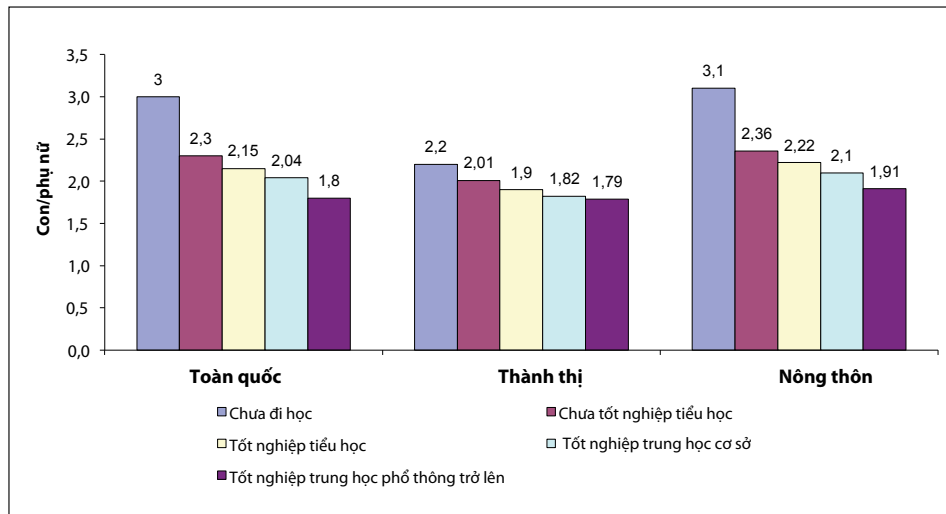
Có sự khác biệt về tổng tỷ suất sinh của các nhóm phụ nữ cùng trình độ học vấn theo khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Cũng như của toàn quốc, mức sinh của nông thôn luôn cao hơn mức sinh của thành thị đối với tất cả các trình độ học vấn, trình độ càng cao thì mức khác biệt về mức sinh giữa nông thôn và thành thị càng giảm.

Trong nhiều thập kỷ qua, khoảng cách về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Đó là sự thành công của các chính sách, chương trình của Nhà nước về bình đẳng giới. Tuy nhiên, phụ nữ nông thôn vẫn chưa được hưởng lợi nhiều về giáo dục như phụ nữ thành thị. Do vậy tỷ lệ sinh của phụ nữ nông thôn cao hơn của phụ nữ thành thị.

12 Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội tháng 6 năm 2010. Biểu A.12, trang 171.

13 Theo báo cáo tổng hợp “Sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam” do Viện Nghiên cứu Phát triển và Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Sussex kết hợp với Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện.

HÌNH 2.7: TFR CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2009



Không chỉ ở Việt Nam, mà nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng không một nơi nào trên thế giới, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn lại có mức sinh cao hơn phụ nữ có trình độ học vấn thấp. Mặc dù, có thể phụ nữ có trình độ học vấn cao ở vùng này (quốc gia này) có mức sinh cao hơn phụ nữ có trình độ học vấn thấp ở vùng khác (quốc gia khác) (John R.Weeks, 1999). Nghiên cứu về mối quan hệ giữa mức sinh và trình độ giáo dục của các nước trên thế giới đã giải thích lý do phụ nữ có trình độ học vấn cao sẽ sinh ít con hơn như sau: thứ nhất, phụ nữ có trình độ học vấn cao thường có xu hướng kết hôn muộn hơn so những người cùng giới có trình độ học vấn thấp. Kết hôn muộn sẽ làm giảm thời gian sinh sản thực tế của họ so với thời gian sinh sản lý thuyết, dẫn đến khả năng họ sinh ít con hơn. Thứ hai, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn sẽ có nhiều cơ hội việc làm hơn và khả năng thất nghiệp ít hơn, vì thế họ sẽ sinh ít con hơn để ưu tiên cho công việc. Thứ ba, khả năng sống của người con có quan hệ chặt chẽ với trình độ học vấn của người mẹ. Người mẹ có trình độ học vấn cao hơn thường có kiến thức về chăm sóc sức khỏe con mình tốt hơn, làm cho khả năng sống của con cái họ cao hơn so với những người mẹ có trình độ học vấn thấp. Khả năng sống của người con tăng tất yếu làm giảm nhu cầu sinh bù của người mẹ. Cuối cùng, không kém phần quan trọng, phụ nữ có trình độ học vấn cao sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các biện pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại và hiệu quả. Cơ hội này đã giúp họ kiểm soát được số con mong muốn và giảm thiểu những lần sinh con ngoài ý muốn.

2.4.4 Sự khác biệt về mức sinh theo tình trạng hoạt động kinh tế

Các nhà nhân khẩu học khẳng định rằng: “trong mối quan hệ về tình trạng tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và mức sinh của họ, có tồn tại tranh luận theo kiểu quả trứng - con gà, cái nào có trước”.¹⁴ Có quan điểm cho rằng, mức sinh thấp sẽ tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào thị trường lao động dễ dàng hơn; song quan điểm khác lại khẳng định rằng, khi đi làm, phụ nữ sẽ có ít thời gian chăm sóc gia đình và con cái hơn, và điều đó khiến họ quyết định sinh ít con và chú trọng đến chất lượng nuôi dạy con hơn. Thực tế chứng minh rằng, cả hai quan điểm đó đều có cơ sở (Cramer 1980; Groat, et al. 1982).

14 John R.Weeks. Population, an introduction to concepts and issues.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, TFR của phụ nữ có việc làm là 1,9 con/phụ nữ, chỉ bằng gần một phần ba so với con số của phụ nữ thất nghiệp và bằng hai phần ba so với con số của phụ nữ không hoạt động kinh tế.

BIỂU 2.12: TỔNG TỶ SUẤT SINH CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ THÀNH THỊ/ NÔNG THÔN, 2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

| Tình trạng hoạt động kinh tế | Toàn quốc | Thành thị | Nông thôn |
|------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Có việc làm | 1,88 | 1,59 | 1,98 |
| Thất nghiệp | 6,00 | 4,77 | 6,97 |
| Không hoạt động kinh tế | 2,82 | 2,38 | 3,31 |

Biểu 2.12 cũng cho thấy, dù có việc làm hay không, mức sinh của phụ nữ nông thôn đều cao hơn so với mức sinh của phụ nữ thành thị. Ở khu vực thành thị, TFR của phụ nữ có việc làm là 1,6 con/phụ nữ, thấp hơn 0,4 con so với nông thôn. Đối với những phụ nữ không hoạt động kinh tế, TFR của phụ nữ nông thôn là 3,3 con, cao hơn 0,9 con so với thành thị. Đối với nhóm phụ nữ đang trong tình trạng thất nghiệp, TFR của phụ nữ thành thị là 4,8 con, thấp hơn 2,2 con so với nông thôn. Như vậy, có sự khác biệt rõ nét về mức sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn theo tình trạng hoạt động kinh tế. Khác biệt này ở phụ nữ có việc làm là thấp nhất và bắt đầu tăng ở nhóm phụ nữ không hoạt động kinh tế và cao nhất ở nhóm phụ nữ thất nghiệp. Điều này cho thấy, tạo thêm nhiều việc làm cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, là một trong những giải pháp để thu hẹp khoảng cách về mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

Theo kết quả suy rộng mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, cả nước có khoảng 541 nghìn phụ nữ 15-49 thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của nữ khu vực thành thị là 4,38% và nông thôn là 2,22%. Số tổng thể phụ nữ nhóm này khá nhỏ nên sẽ có độ chệch cao và sự đảm bảo về tính đại diện của chỉ tiêu này không cao. Vậy nên kết quả trình bày trên Biểu 2.12 chỉ đại diện cho xu thế thay đổi chung chia theo tình trạng hoạt động kinh tế của các phụ nữ, chứ không đảm bảo mức độ chính xác tuyệt đối. Vì vậy, khi dùng loại số liệu này cần đặc biệt lưu ý.

2.4.5 Sự khác biệt về mức sinh theo tình trạng di cư

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy giai đoạn 2004-2009, số người di cư trong nước là 6,6 triệu người, tăng hơn 2 triệu người so với giai đoạn cùng kỳ 10 năm trước (1994-1999). Luồng di cư chủ yếu là đến khu vực thành thị và khu công nghiệp, nơi có nhiều cơ hội việc làm. Điều này dẫn tới, trong giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của thành thị cao hơn nhiều so với con số đó của nông thôn, tương ứng là 3,4% và 0,4%.

Biểu 2.13 cho thấy, nói chung tổng tỷ suất sinh hầu như không có sự khác biệt giữa người di cư và không di cư trên phạm vi cả nước (1,97 và 2,04 con/phụ nữ). Tuy nhiên, khi phân tích riêng khu vực thành thị và nông thôn, sự khác biệt này là khá rõ. Trong khi ở khu vực thành thị, tổng tỷ suất sinh của người không di cư lớn hơn 0,29 con/phụ nữ so với người di cư, thì ở nông thôn con số đó của người di cư lại lớn hơn 0,41 con/phụ nữ so với người không di cư.

BIỂU 2.13: TỔNG TỶ SUẤT SINH CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ THÀNH THỊ/ NÔNG THÔN, 2009

Đơn vị tính: Con/phụ nữ

| Tình trạng di cư ¹⁵ | Toàn quốc | Thành thị | Nông thôn |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Không di cư | 2,04 | 1,87 | 2,11 |
| Di cư ngoại tỉnh | 1,97 | 1,58 | 2,52 |

Điều này có thể là do, đa số phụ nữ di cư ngoại tỉnh đến khu vực thành thị là trẻ và họ di chuyển đến nơi ở mới để tìm việc làm, thường phải đối mặt với nhiều khó khăn, như nếu sinh con sẽ có ít cơ hội tìm kiếm việc làm hay họ cần phải học tập để nâng cao khả năng của mình, chính vì vậy họ quyết định trì hoãn hoặc sinh ít con hơn so với phụ nữ đã ở thành thị từ trước.

15 Cách phân loại tình trạng di cư xem “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Chương 6, Các kết quả chủ yếu, Hà Nội, tháng 6 năm 2010”.